

NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 48-CP NGÀY 8-7-1993
VỀ HỘ CHIẾU VÀ THỊ THỰC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để công dân Việt Nam thực hiện quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Nghị định này quy định về hộ chiếu, thị thực của Việt Nam, cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp hộ chiếu, thị thực cho công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh, và quá cảnh Việt Nam.

2. Việc cấp giấy tờ cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam; giấy tờ cho công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh khu vực biên giới và việc cấp thị thực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam cho người nước ngoài không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2.

1. Công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được cấp hộ chiếu và thị thực Việt Nam phù hợp với những quy định của Nghị định này.

2. Công dân Việt Nam khi xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh Việt Nam phải xuất trình hộ chiếu Việt Nam còn giá trị hoặc giấy thông hành thay hộ chiếu và phải có thị thực hợp lệ, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

CHƯƠNG II

HỘ CHIẾU VIỆT NAM

Điều 3.

1. Hộ chiếu Việt Nam nói trong Nghị định này gồm hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông.

2. Thời hạn giá trị của hộ chiếu là 5 năm tính từ ngày cấp và có thể gia hạn một lần với thời gian không quá 3 năm. Thời hạn giá trị của hộ chiếu cấp cho trẻ em dưới 16 tuổi là 3 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn.

3. Trong trường hợp cá biệt theo sự thoả thuận của Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao công dân Việt Nam có thể được cấp giấy thông hành để xuất cảnh hoặc nhập cảnh. Thời hạn giá trị của giấy thông hành là 3 tháng kể từ ngày cấp và chỉ được gia hạn một lần không quá 3 tháng.

4. Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ thống nhất quy định nội dung, hình thức các loại hộ chiếu, giấy thông hành thay hộ chiếu, Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm in ấn, quản lý các loại hộ chiếu, giấy thông hành trước khi đưa ra sử dụng (ấn phẩm trắng).

Điều 4.

1. Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Được cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cho phép xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Đủ 16 tuổi, tính đến ngày nộp đơn xin cấp hộ chiếu. Trẻ em dưới 16 tuổi đi cùng cha mẹ hoặc người đỡ đầu thì ghi tên và dán ảnh vào hộ chiếu của cha mẹ hoặc người đỡ đầu. Trường hợp cá biệt có thể cấp hộ chiếu phổ thông riêng cho trẻ em đi một mình.

2. Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ quy định thủ tục xin cấp hộ chiếu.

Điều 5.- Hộ chiếu ngoại giao được cấp cho những người đang giữ các chức vụ dưới đây được cử ra nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ chính thức được giao:

1. Thuộc cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương;
- Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương;
- Bí thư, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trưởng ban, Phó trưởng ban các Ban trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương, Chánh Văn phòng, Phó Văn phòng Trung ương Đảng;
- Đặc phái viên hoặc trợ lý của Tổng Bí thư.

2. Thuộc cơ quan Quốc hội, Chủ tịch nước:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng Quốc phòng và an ninh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng dân tộc;
- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước;
- Đại biểu Quốc hội ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ đối ngoại của Quốc hội;
- Đặc phái viên hoặc trợ lý của Chủ tịch nước.

3. Thuộc cơ quan hành chính Nhà nước:

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thứ trưởng, Phó Thứ trưởng cơ quan ngang Bộ; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;
- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm hoặc Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng các Tổng cục trực thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ, sĩ quan có cấp hàm từ Thiếu tướng và Chuẩn đô đốc hải quân trở lên thuộc các lực lượng vũ trang nhân dân;
- Đặc phái viên hoặc trợ lý của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thuộc cơ quan Tư pháp:

- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Thuộc các đoàn thể nhân dân ở Trung ương:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;
- Bí thư thứ nhất, Bí thư thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

6. Thuộc cơ quan Nhà nước ở địa phương:

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Thuộc cơ quan ngoại giao, lãnh sự:

a) Những người có hàm cấp ngoại giao, lãnh sự dưới đây:

- Đại sứ, Trưởng phái đoàn đại diện Thường trực nước ta ở nước ngoài hoặc bên cạnh các tổ chức quốc tế;
- Công sứ, Tham tán, Bí thư, Tùy viên kể cả Tùy viên và Phó Tùy viên quân sự;
- Tổng lãnh sự, Lãnh sự, Phó lãnh sự và Tùy viên lãnh sự.

b) Giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự.

8. Vợ hoặc chồng, các con dưới 16 tuổi của những người thuộc diện quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này, nếu cùng đi công tác và cùng lưu trú ở nước ngoài với những người đó.

9. Trong một số trường hợp cần thiết, do yêu cầu nhiệm vụ và tính chất chuyên đi công tác, theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan chủ quản, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao được quyền xét, quyết định cấp hộ chiếu ngoại giao cho những đối tượng ngoài diện quy định tại điều này.

Điều 6.- Hộ chiếu công vụ cấp cho những cán bộ, viên chức không thuộc diện quy định tại Điều 5 Nghị định này, bao gồm:

1. Cán bộ, viên chức Nhà nước ra nước ngoài để thực hiện những công việc chính thức của các cơ quan Nhà nước do Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao phó.

2. Những cán bộ, viên chức được Ban Bí thư Trung ương Đảng cử ra nước ngoài để thực hiện những công việc thuộc phạm vi công tác của Đảng Cộng sản Việt Nam, của các đoàn thể nhân dân Trung ương (quy định tại khoản 5, Điều 5 Nghị định này) bao gồm cả đại diện thường trú của các tổ chức đó ở nước ngoài.

3. Nhân viên các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài; nhân viên các cơ quan đại diện thường trực của Việt Nam bên cạnh các tổ chức quốc tế, phóng viên thông tấn, báo chí thường trú ở nước ngoài.

4. Vợ hoặc chồng, các con dưới 16 tuổi của những người nói tại khoản 3 Điều này, nếu cùng đi và sống ở nước ngoài với những người đó.

5. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất chuyên đi công tác, theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan chủ quản, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao xét, quyết định cấp hộ chiếu công vụ cho những đối

tượng không thuộc diện quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

Điều 7.- Hộ chiếu phổ thông cấp cho những người không thuộc diện quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này, bao gồm:

1. Viên chức Nhà nước ra nước ngoài không thuộc diện quy định tại Điều 6 Nghị định này để thực hiện các cam kết, hợp đồng ký kết giữa các tổ chức có tư cách pháp nhân của Việt Nam với các tổ chức tương đương của nước ngoài hay với các tổ chức quốc tế thuộc các lĩnh vực hợp tác kinh tế, văn hoá, báo chí, khoa học, công nghệ, đào tạo, lao động, chuyên gia v.v...
2. Những người do các doanh nghiệp, xí nghiệp (bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức sản xuất, kinh doanh, liên doanh với nước ngoài) cử ra nước ngoài để thực hiện công việc kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức đó.
3. Những người xuất cảnh về việc riêng như lao động, học tập, chữa bệnh, thăm thân nhân, du lịch, định cư...
4. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 8.

1. Bộ Ngoại giao và các cơ quan được Bộ Ngoại giao uỷ quyền ở trong nước chịu trách nhiệm cấp gia hạn, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ tại Việt Nam hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho những người thuộc diện quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này.
2. Bộ Nội vụ và các cơ quan được Bộ Nội vụ uỷ quyền ở trong nước chịu trách nhiệm cấp gia hạn, bổ sung, sửa đổi, huỷ bỏ tại Việt Nam hộ chiếu phổ thông cho những người thuộc diện quy định tại Điều 7 Nghị định này.
3. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam và các cơ quan được Bộ Ngoại giao uỷ quyền ở nước ngoài thực hiện việc cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi, huỷ bỏ tại nước ngoài hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông cho công dân Việt Nam ở nước ngoài trong các trường hợp được Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ uỷ quyền.

Điều 9.- Trong thời hạn 5 ngày (15 ngày đối với người đi việc riêng và 30 ngày đối với người đi định cư ở nước ngoài) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan nói tại Điều 8 phải hoàn thành việc cấp hộ chiếu cho đương sự. Nếu từ chối cấp hộ chiếu phải giải thích rõ lý do. Đương sự có quyền khiếu nại về việc từ chối cấp hộ chiếu đến Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hoặc Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG III

THỊ THỰC VIỆT NAM

Điều 10.

1. Công dân Việt Nam được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam được cấp thị thực Việt Nam vào hộ chiếu.
2. Thời hạn thị thực phù hợp với thời hạn được phép xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.
3. Những công dân Việt Nam (trừ công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài) mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam.

Điều 11.

1. Thị thực Việt Nam gồm các loại sau đây:

a) Thị thực xuất cảnh;

- b) Thị thực nhập cảnh;
- c) Thị thực xuất - nhập cảnh;
- d) Thị thực nhập - xuất cảnh;
- e) Thị thực quá cảnh.

2. Thị thực quá cảnh cấp cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với thời hạn 3 tháng, tính từ ngày cấp. Nếu người quá cảnh lưu lại ở Việt Nam không quá 72 giờ và chỉ lưu trú trong khu vực dành cho người quá cảnh thì được miễn thị thực.

3. Thị thực xuất cảnh, thị thực nhập cảnh có giá trị một lần trong thời hạn 3 tháng và có thể được gia hạn không quá 3 tháng. Thị thực xuất - nhập cảnh, thị thực nhập - xuất cảnh có giá trị một lần trong thời hạn từ 3 đến 6 tháng và có thể gia hạn không quá 6 tháng. Trường hợp cần thiết có thể được cấp thị thực xuất - nhập cảnh, thị thực nhập - xuất cảnh, có giá trị nhiều lần với thời hạn dài hơn phù hợp với nhiệm kỳ công tác hoặc thời gian học tập, lao động, chữa bệnh...

Điều 12.

1. Bộ Ngoại giao và các cơ quan được Bộ Ngoại giao uỷ quyền ở trong nước chịu trách nhiệm cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi, huỷ bỏ tại Việt Nam thị thực cho những đối tượng quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

2. Bộ Nội vụ và các cơ quan được Bộ Nội vụ uỷ quyền ở trong nước chịu trách nhiệm cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi, huỷ bỏ tại Việt Nam thị thực cho những đối tượng quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan được Bộ Ngoại giao uỷ quyền ở nước ngoài chịu trách nhiệm cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi, huỷ bỏ tại nước ngoài thị thực cho công dân Việt Nam ở nước ngoài.

4. Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ thống nhất quy định nội dung, hình thức của các loại thị thực Việt Nam và thủ tục cấp thị thực cho công dân Việt Nam.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13.

1. Người được cấp hộ chiếu phải ký tên vào hộ chiếu, có trách nhiệm giữ gìn và bảo quản hộ chiếu, khi mất hộ chiếu phải khai báo ngay với cơ quan Công an nơi xảy ra sự việc và với cơ quan đã cấp hộ chiếu (nếu ở trong nước), hoặc với cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự Việt Nam nơi gần nhất (nếu ở nước ngoài).

2. Không thu hồi hộ chiếu khi về nước. Nếu lần xuất cảnh tiếp theo có sự thay đổi nhiệm vụ hoặc mục đích chuyến đi thì phải đổi hộ chiếu cho phù hợp.

Điều 14.- Nghiêm cấm các hành vi dưới đây:

1. Làm giả, lưu hành và sử dụng hộ chiếu, thị thực giả.

2. Khai man hoặc giả mạo hồ sơ giấy tờ để được cấp hộ chiếu, thị thực.

3. Tự ý thêm, bớt, tẩy xoá những nội dung ghi trong hộ chiếu, thị thực hoặc làm thay đổi hình thức của hộ chiếu, thị thực Việt Nam.

4. Sử dụng hộ chiếu, thị thực đã hết thời hạn hoặc trái với mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; cho người khác sử dụng hộ chiếu của mình hoặc sử dụng hộ chiếu của người khác.

5. Lợi dụng hộ chiếu, thị thực để thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc cấp hộ chiếu, thị thực không đúng với thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

Điều 15.- Người nào có những hành vi quy định tại Điều 14 Nghị định này thì tùy mức độ vi phạm và trong từng trường hợp cụ thể sẽ bị:

- a) Huỷ bỏ, thu hồi hoặc giữ lại hộ chiếu, thị thực đã cấp.
- b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành.
- c) Truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 16.- Bộ Tài chính cùng Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ quy định việc thu lệ phí cấp phát hộ chiếu, thị thực và chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đó.

Điều 17.

a) Nghị định này thay thế các văn bản dưới đây:

- Nghị định số 389-TTg ngày 27-10-1959 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc cấp hộ chiếu;
- Nghị định số 390-TTg ngày 27-10-1959 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc cấp thị thực;
- Nghị định số 53-CP ngày 8-10-1960 của Hội đồng Chính phủ về thời hạn của hộ chiếu cấp cho sinh viên Việt Nam đi học dài hạn;
- Nghị định số 68-CP ngày 7-12-1960 của Hội đồng Chính phủ về việc cấp phát loại hộ chiếu ngoại giao;
- Nghị định số 38-CP ngày 22-2-1966 của Hội đồng Chính phủ về việc cấp hộ chiếu công vụ và hộ chiếu phổ thông cho những người đi ra nước ngoài về việc công.

b) Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 9 năm 1993, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 18.

Bộ Trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong vòng 45 ngày kể từ ngày ban hành Nghị định này phải ra thông tư hướng dẫn thi hành.

Điều 19.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.